

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

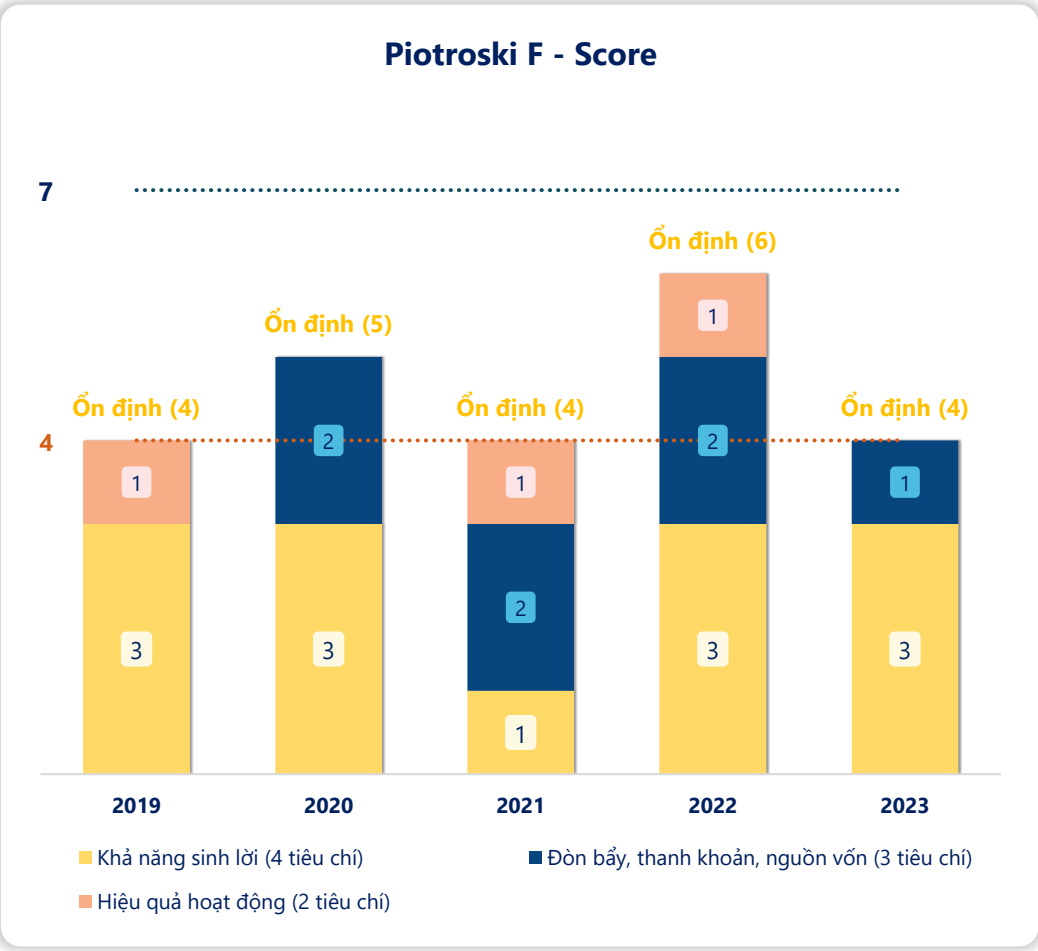
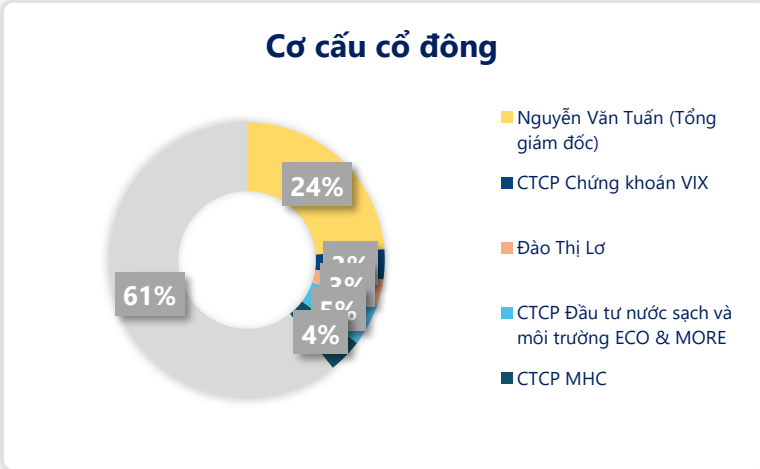
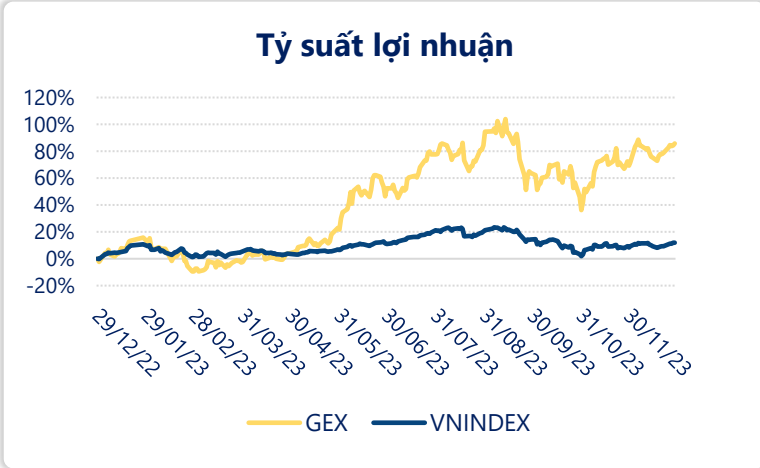
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	19.2%	24.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
29,998	▼ 2,091	▼ 6.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
864	▼ 668	▼ 43.6%
tỷ VNĐ		

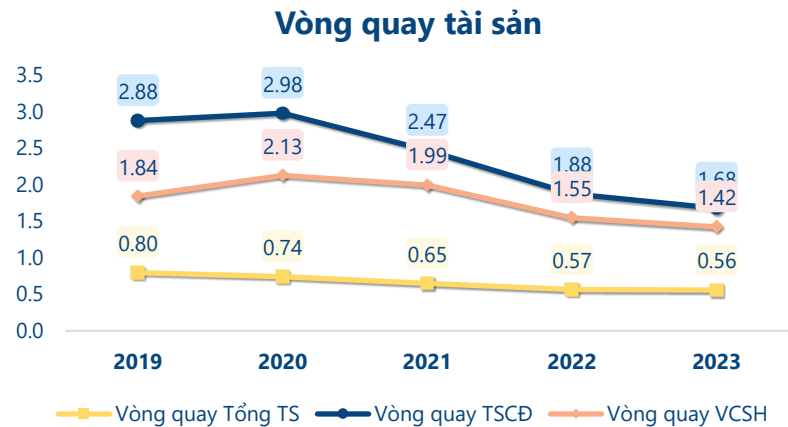
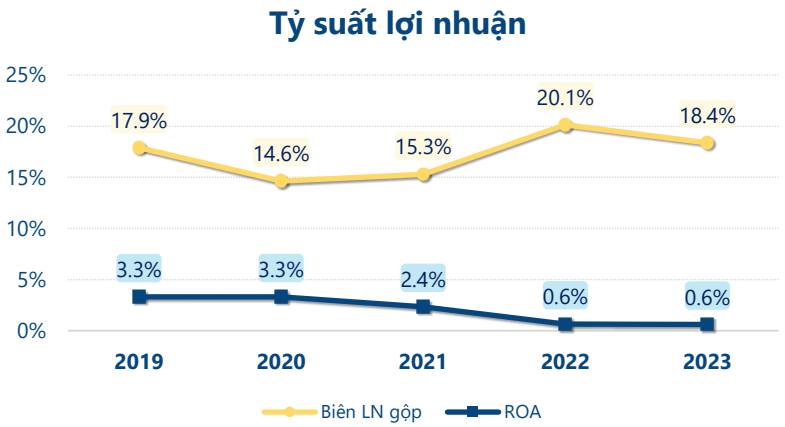
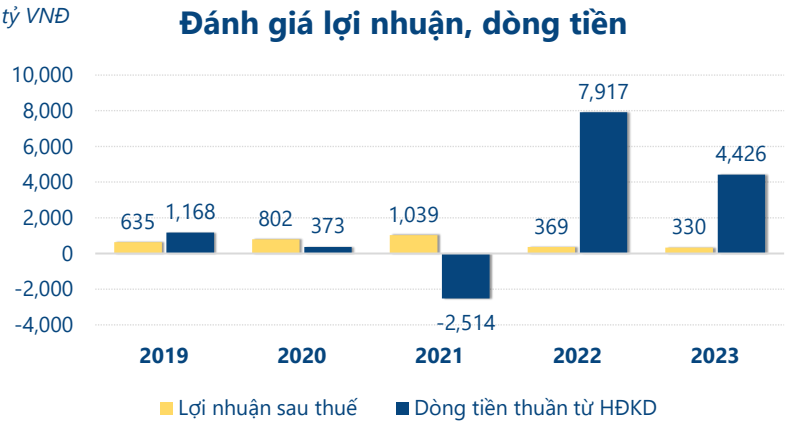


Năm **2023**, F-Score của **GEX** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

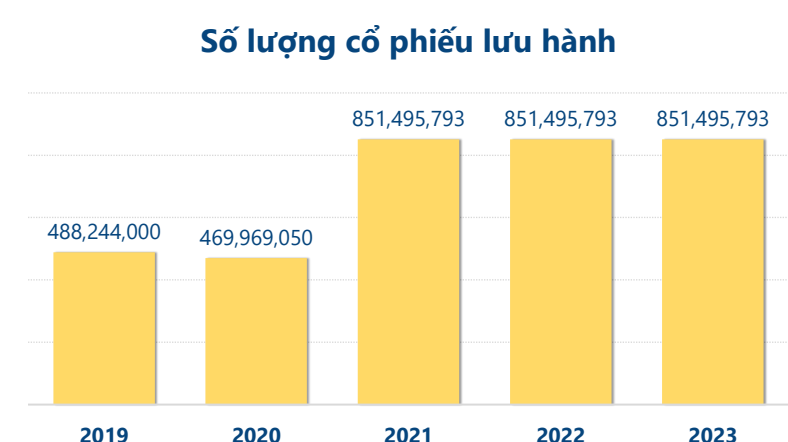
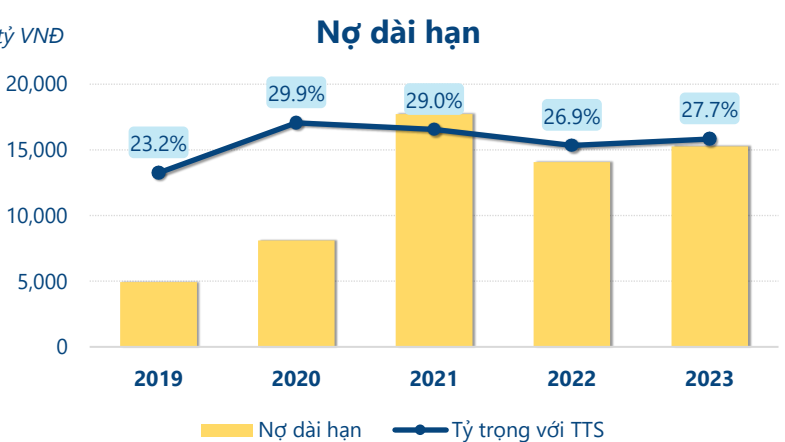
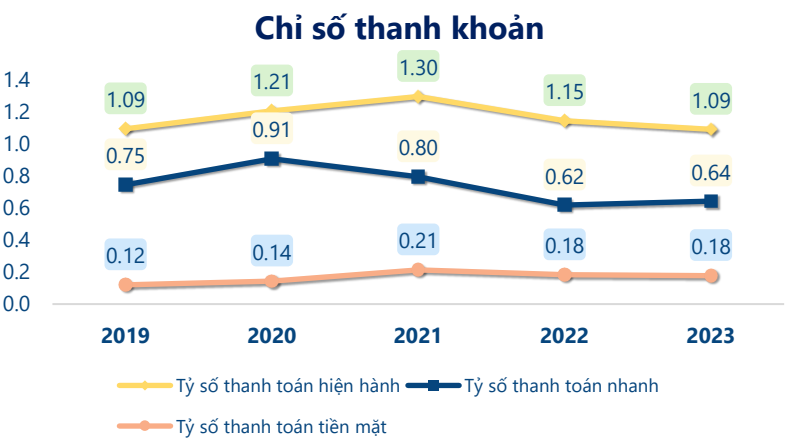
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **GEX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	55,076	52,385	5.1%
Tài sản ngắn hạn	20,261	19,800	2.3%
Tiền và tương đương tiền	3,316	3,156	5.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,120	2,521	63.5%
Phải thu ngắn hạn	3,425	4,184	-18.1%
Hàng tồn kho	8,325	9,111	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1,075	828	29.8%
Tài sản dài hạn	34,815	32,585	6.8%
Phải thu dài hạn	812	335	142%
Tài sản cố định	18,799	16,954	10.9%
Bất động sản đầu tư	2,585	2,627	-1.6%
Tài sản dở dang	7,326	8,072	-9.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,683	1,818	47.6%
Tài sản dài hạn khác	1,344	1,305	3.0%
Lợi thế thương mại	1,266	1,474	-14.1%
Nợ phải trả	33,852	31,341	8.0%
Nợ ngắn hạn	18,717	17,276	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,863	7,196	37.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,319	3,316	-30.1%
Nợ dài hạn	15,135	14,065	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,127	9,646	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	21,225	21,043	0.9%
Vốn chủ sở hữu	21,180	20,996	0.9%
Vốn điều lệ	8,515	8,515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	44.6	47.3	-5.8%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	15,315	17,949	28,578	32,089	29,998
Giá vốn hàng bán	12,576	15,322	24,205	25,631	24,489
Lợi nhuận gộp	2,739	2,627	4,373	6,458	5,509
Doanh thu HĐTC	341	697	1,168	731	450
Chi phí TC	838	1,120	1,575	2,266	1,889
Chi phí lãi vay	634	766	1,125	1,363	1,379
LN trong công ty LKLD	145	39.3	230	36.0	60.8
Chi phí bán hàng	486	470	887	1,290	1,141
Chi phí QLDN	735	641	1,289	1,668	1,575
LN thuần từ HĐKD	1,165	1,133	2,020	2,001	1,415
Lợi nhuận khác	-62.9	64.5	37.3	79.5	-18.2
LN trước thuế	1,102	1,197	2,057	2,081	1,397
Lợi nhuận sau thuế	852	980	1,666	1,532	864
LNST của CĐ cty mẹ	635	802	1,039	369	330

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,168	373	-2,514	7,917	4,426
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,934	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,763	3,245	11,640	-6,533	2,650
Tiền đầu kỳ	924	921	1,559	4,906	3,156
Lưu chuyển tiền thuần	-2.74	639	3,350	-1,748	152
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.57	-2.73	-1.68	4.40
Tiền cuối kỳ	921	1,559	4,906	3,156	3,313